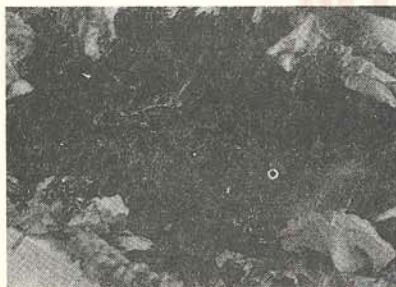


HÀNG HÓA

LÊ ANH DŨNG

(Trung tâm Ngoại ngữ Đại học Kinh tế)



1. Trong tiếng Việt, hàng hóa là: *Vật hạng để mà buôn bán.* [ĐN.I, 404]

Hàng và hóa đều là chữ Hán.

Hàng: Bày từng dãy. Thứ tự. Chỗ bán hàng hóa. [HV, 346]

Hóa: Của cải. Đồ hàng buôn bán. Bán. [HV, 367]

Trong chữ hóa (hoa + bối) có bộ bối. Bối là: *Loài sò ngao. Vật quý báu.* [HV, 73] Bối cũng là: *Ốc tiền, tiền vỏ ốc, vỏ ốc ngày xưa dùng làm tiền;* do đó, bối hàm nghĩa *những vật quý giá, quý báu.* (Cowries, shells, formerly used as currency; thus: valuables, precious.) [M, 695; mục từ 5005]

Theo nghĩa chữ bối trong chữ hóa như trên, suy ra hàng hóa hàm ngụ ý nghĩa là vật trao đổi (như tiền) và phải có giá trị, quý giá.

2. Một từ đồng nghĩa với hàng hóa là *thương phẩm.*

Thương: Thương mại, buôn bán. (Trade or commerce. To trade.) [M, 788; mục từ 5673a]

Phẩm: Vật. Thứ bậc. Chất lượng. (Thing. Degree, rank. Quality.) [M,

725; mục từ 5281a]

Xét theo ý nghĩa đó, thương phẩm bao hàm cái ẩn ý là vật phải có chất lượng, phải có hạng, xứng đáng để trao đổi, buôn bán.

3. Trong tiếng Anh, hàng hóa là *goods*, chính là số nhiều của *good*.

Good có nghĩa: *Cái gì tốt* (that which is good). *Cái tốt, có giá trị, có ích lợi* (the good, valuable, or useful part or aspect. [AH, 723])

Như vậy, *goods* với nghĩa *good* hoàn toàn tương thích với gốc từ *bối* trong chữ *hóa* (hàng hóa) và chẳng khác gì chữ *phẩm* (thương phẩm).

4. Một từ đồng nghĩa với *goods* là *commodities*.

Commodity do tiếng Anh trung đại và Pháp cổ là *commodite*, xuất phát từ gốc La Tinh là *commoditas*.

Commoditas nghĩa là *mối lợi, sự tiện lợi* (advantage, convenience). [AH, 355]

Như vậy, hàng hóa (*commodities*) đem bán ra phải đem lại *lợi ích, tiện lợi* cho người mua.

5. Tóm lại: Cả ba từ *hàng hóa, thương phẩm, và goods* đều hàm ngụ

đến giá trị và chất lượng, tính quý giá của món vật đem trao đổi. Từ *commodities* mang thêm ý nghĩa *lợi ích, tiện lợi*.

Xét trên phương diện từ nguyên, bốn từ hàng hóa, thương phẩm, *goods* và *commodities* đã mang sẵn ý nghĩa đạo đức kinh doanh, đó là: một món hàng đem bán ra về cơ bản đòi hỏi phải có các đức tính như *quý, giá trị, chất lượng, tiện ích*. Nói ngược lại, món hàng nào không đảm bảo được các đức tính ấy chính là hàng giả, hàng dỏm.

Từ điển tham khảo:

[AH] *The American Heritage Illustrated Encyclopedic Dictionary*. Boston: Houghton Mifflin Co., 1987.

[ĐN.I] *Đại Nam Quốc [Quốc] Âm Tự Vĩ*, của Huỳnh Tịnh Paulus Của. Sài Gòn: Imprimerie Rey, Curial & Cie, Tome I, 1895.

[HV] *Hán Việt Từ Điển*, của Đào Duy Anh. Sài Gòn: Trường Thi, 1957.

[M] *Mathews' Chinese-English Dictionary*. Massachusetts: Harvard University Press, 1971.

Thí dụ: [AH, 1476] nghĩa là trích trong *The American Heritage Illustrated Encyclopedic Dictionary*, sách đã dẫn, trang 1476.

